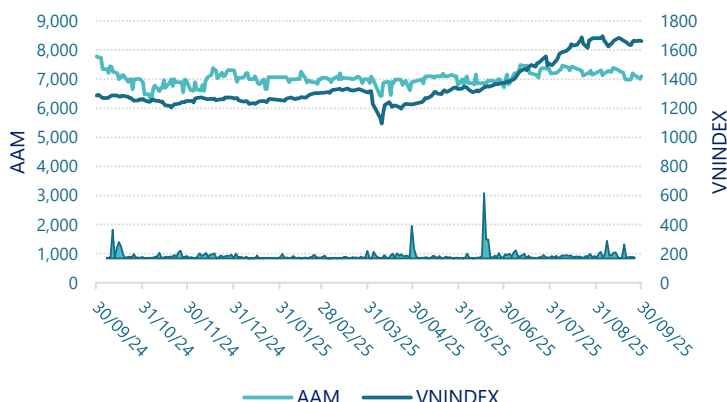


CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,780
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,310
SL cổ phiếu LH	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,835
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
P/E	53.6
EPS	132

DT thuần

Q3/25

42.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.8| -34.0%

YoY: ▼7.30| -14.8%

LN sau thuế

Q3/25

0.40

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.73| -64.7%

YoY: ▲1.67| 131%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.1%

+/- YoY: ▲3.7%

DT thuần

9T 2025

161

tỷ VNĐ

YoY: ▲43.0| 36.2%

LN sau thuế

9T 2025

2.74

tỷ VNĐ

YoY: ▲7.70| 155%

ROE

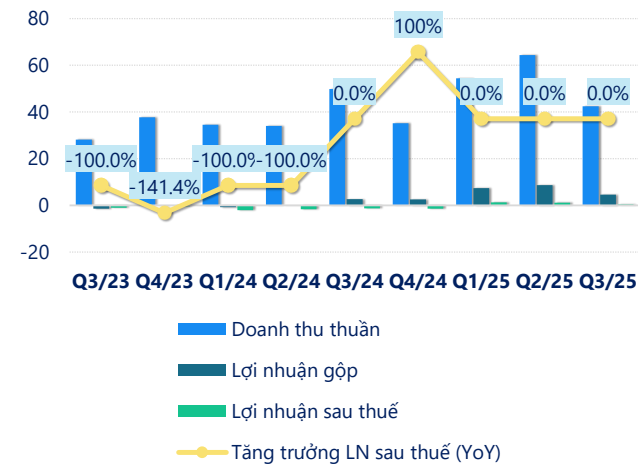
Q3/25

0.7%

+/- YoY: ▲3.4%

tỷ VNĐ

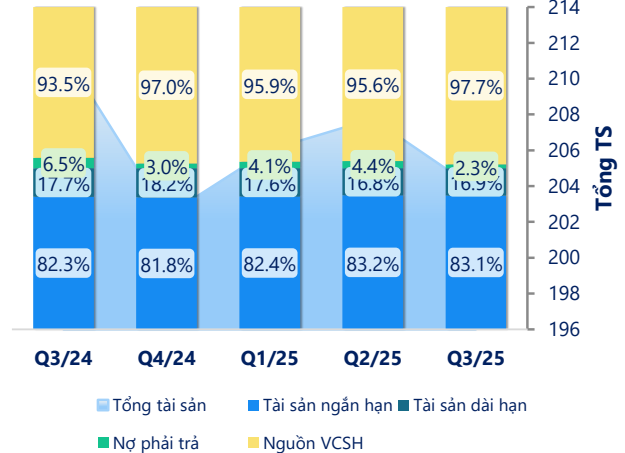
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

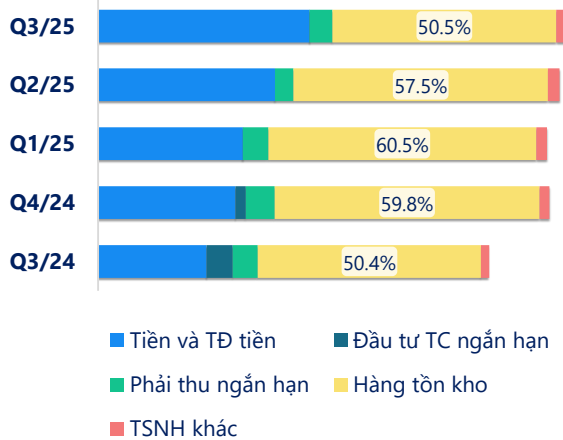
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



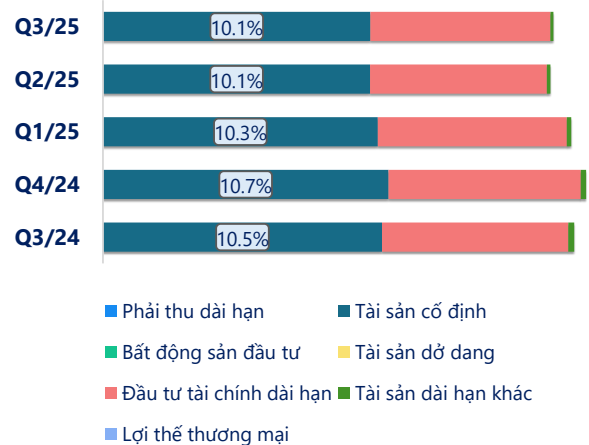
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

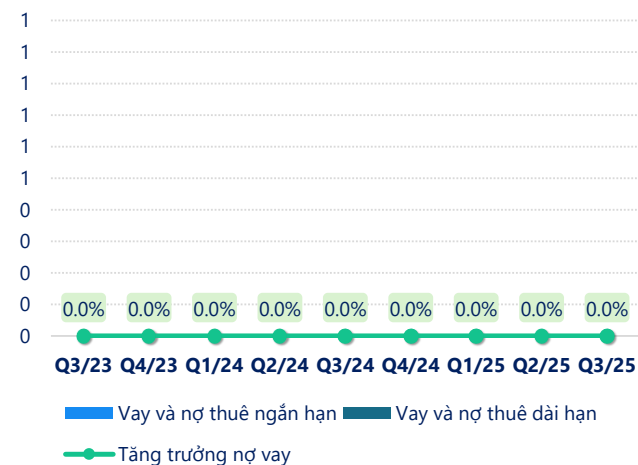
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

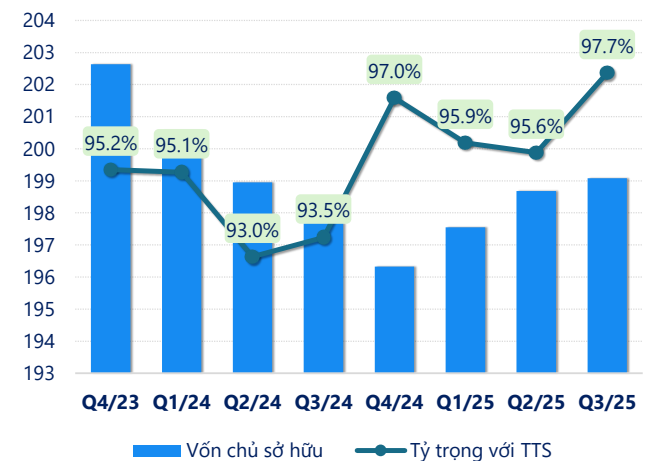
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

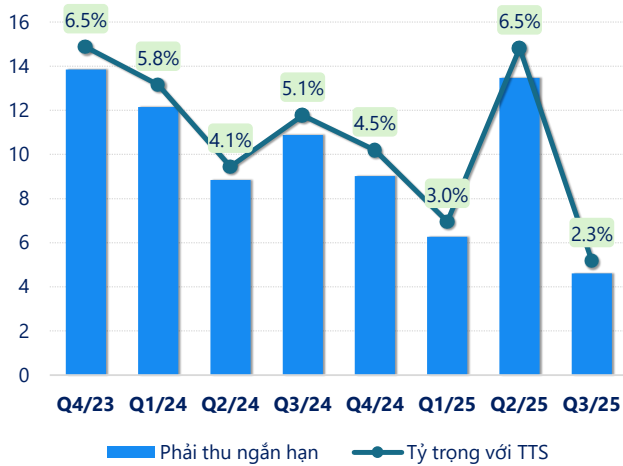
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



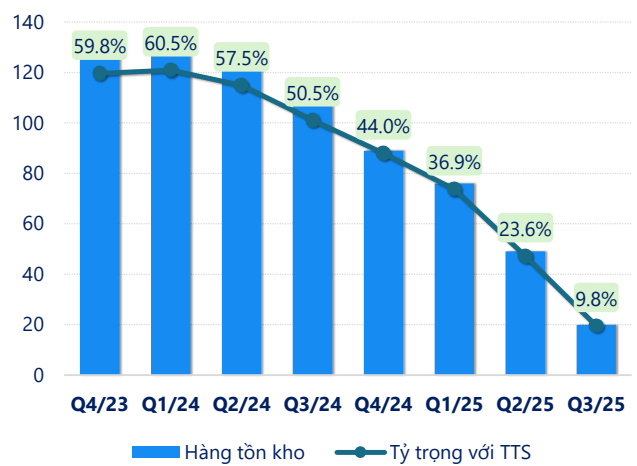
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


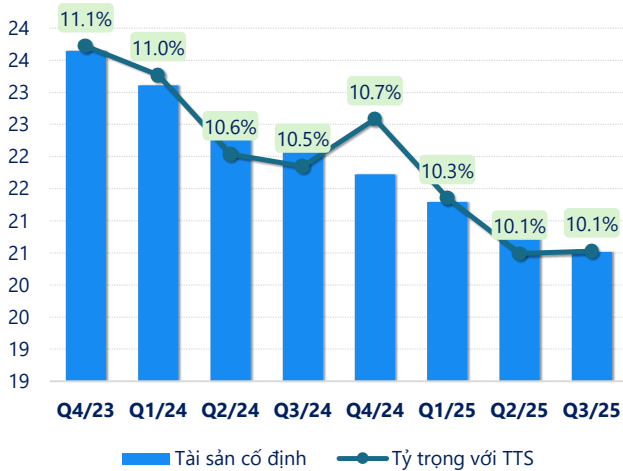
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


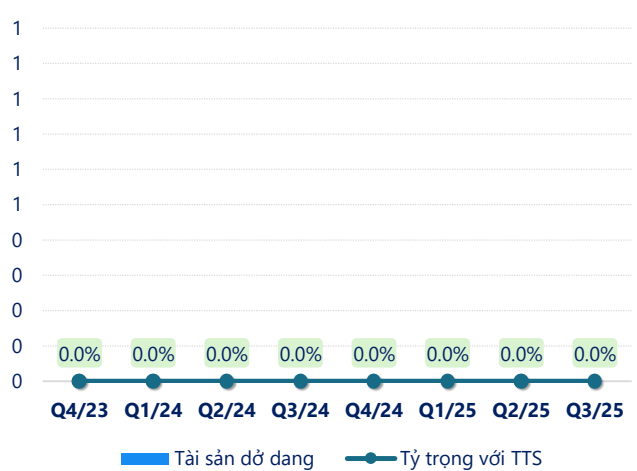
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

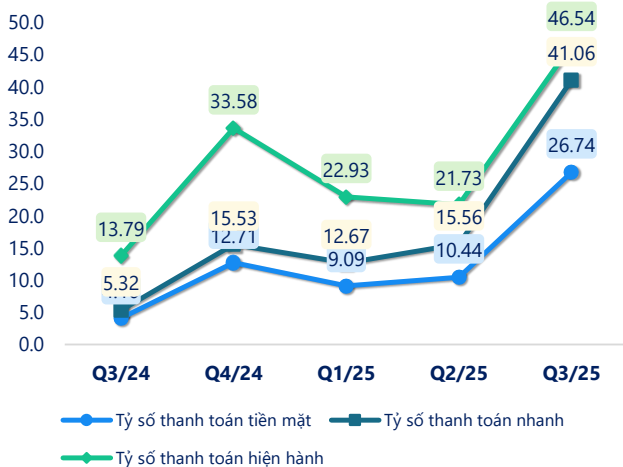
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

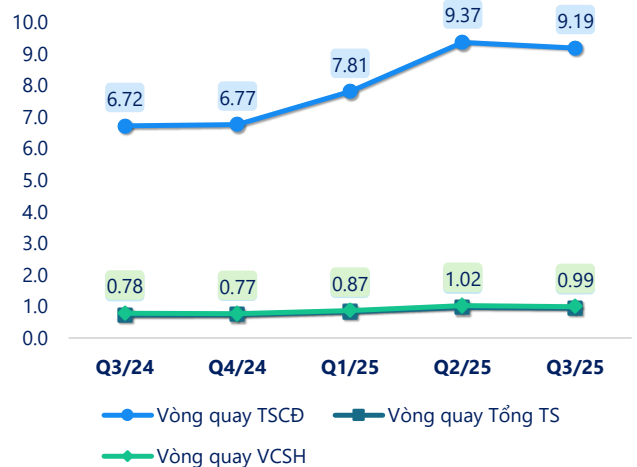
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	211	202	206	208	204
Tài sản ngắn hạn	174	166	170	173	169
Tiền và tương đương tiền	51.7	62.7	67.3	83.0	97.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	15.0	22.0	42.0
Phải thu ngắn hạn	10.9	9.02	6.27	13.5	4.62
Hàng tồn kho	107	89.0	76.0	49.1	19.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.52	4.84	5.21	5.28	5.47
Tài sản dài hạn	37.5	36.8	36.3	35.0	34.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	22.2	21.7	21.3	20.9	20.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	14.6	14.6	13.8	13.8
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.40	0.34	0.28	0.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	13.8	6.01	8.49	9.08	4.77
Nợ ngắn hạn	12.6	4.93	7.40	7.95	3.64
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.28	2.40	6.45	4.35	1.89
Nợ dài hạn	1.20	1.08	1.08	1.13	1.13
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	196	198	199	199
Vốn chủ sở hữu	198	196	198	199	199
Vốn điều lệ	123	123	123	123	123
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)